

**BỘ BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH 10 (FRIENDS GLOBAL)**  
**Từ vựng + Ngữ Pháp + Bài tập theo từng Unit (170 TRANG, có đáp án từng Unit)**

---

**Unit 1: FEELINGS**

**I. VOCABULARY**

- **advice** /əd'vaɪs/ (n) : lời khuyên
- **advise** /əd'vaɪz/ (v) : khuyên ai
- **to advise sb to do sth** : khuyên ai làm gì

*Example: Doctors advised the patient to have surgery.*

- **argue** /'ɑ:gju:/ (v) : tranh luận
- **argument** /'ɑ:gjumənt/ (n) : sự tranh luận
- **ask somebody out** : mời ai đi chơi, mời ai đó đi hẹn hò

*Example: At first he was too shy to ask her out.*

*(Lúc đầu anh ấy quá nhút nhát đến mức không thể mời cô ấy đi chơi.)*

- **to ask sb for sth** : hỏi (xin) ai cái gì

*Example: I ask my teacher for his advice.*

*(Tôi hỏi giáo viên của tôi xin lời khuyên)*

- **blood** /blʌd/ (n) : máu
- **bleed** /bli:d/ (v) : chảy máu (= to loose blood)
- **bruise** /bru:z/ (n) : vết thâm tím, vết bầm
- **burn** /bɜ:n/ (v) (n) : (v) cháy, làm bỏng; (n) vết bỏng
- **cross** /krɒs/ (adj) : bực mình, cáu gắt (= annoyed; angry)
- **be cross with** : khó chịu, giận dữ với ai

*Example: My Mom gets cross (with me) if I leave the kitchen in a mess. (Mẹ tôi sẽ cáu gắt nếu tôi để nhà bếp bừa bộn.)*

- **childish** /'tʃaɪl.dɪʃ/ (adj) : thuộc trẻ con, như trẻ con

*Example: Don't be so childish. (Đừng trẻ con như thế.)*

- **cruel** /'kru:.əl/ (adj) : độc ác, tàn nhẫn
- **scare** /skeə(r)/ (v) : làm ai hoảng sợ (= to frighten sb)
- **scary** /'skeəri/ (adj) : đáng sợ (= frightening)
- **disguise** /dɪs'gaɪz/ (v) : cải trang

*Example: He disguised himself by wearing a false beard.*

*(Anh ta cải trang bằng cách đeo râu giả.)*

- **excuse** /ɪk'skju:s/ (n) : lời biện hộ, lời bào chữa
- **to make an excuse** : bào chữa hay lấy cớ cho việc gì

*Example:*

*- I don't want to make an excuse right now.*

*(Tôi không muốn bào chữa ngay bây giờ.)*

*- He might sometimes make an excuse to sit next to you.*

*(Đôi khi anh ta có thể lấy một cái cớ để ngồi bên cạnh bạn.)*

- **enormous** /ɪ'nɔ:.məs/ (adj) : to lớn, khổng lồ (= extremely large)
- **fall trip/ slip over** : vấp phải

*Example: Sam came into the house and fell over a kitchen chair.*

*(Sam đi vào nhà và vấp phải một cái ghế ở nhà bếp.)*

- **good manners** /gʊd'mæn ərz/ (n) : cách cư xử tốt
- **good quality** /gʊd 'kwɒl.ə.ti/ (n) : phẩm chất, đức tính tốt
- **to have a word with somebody** : nói ngắn gọn/ nói nhanh với ai

Example: I will have a word with him before he goes home tonight.

(Tôi sẽ nói chuyện với anh ấy trước khi anh ấy về nhà tôi nay.)

- **hard-working** /'hɑ:d'wɜ:kɪŋ/ (adj) : chăm chỉ
- **injury** /'ɪn.dʒə.rɪ/ (n) : tổn thương, vết thương
- **injure** /'ɪn.dʒə/ (v) : bị thương, làm ai bị thương
- **to own up (to st/to doing st)** : thú tội (= confess to sb/ doing st)
- **panic** /'pæn.ɪk/ (v) (n) : (v) hốt hoảng; (n) sự hốt hoảng
- **panicking/ panicked** (thêm "k" + "ed" hoặc "ing")

Example:

- I got into a panic when I found the door was locked.

(Tôi hoảng hốt khi nhận thấy cửa khóa.)

- I panicked when I saw smoke coming out of the engine.

(Tôi hốt hoảng khi thấy động cơ bốc khói.)

- **predictable** /prɪ'dɪk.tə.bəl/ (adj) : có thể đoán trước
- **prank** /præŋk/ (n, v) : trò đùa tinh nghịch
- **to play pranks on sb** : chơi khăm ai, đùa nghịch ai

Example: She's always playing pranks on her little brother.

(Cô ta lúc nào cũng chơi khăm đứa em trai của mình.)

- **reserved** /rɪ'zɜ:vɪd/ (adj) : kín đáo, dè dặt

Example: British people are rather reserved.

(Người Anh khá dè dặt.)

- **relieved** /rɪ'li:vɪd/ (adj) : thanh thản, nhẹ nhõm
- **sprain** /spreɪn/ (v,n) : sự bong gân, sự trật khớp
- **sprain your ankle/ wrist** : bong gân cổ chân/ cổ tay
- **stereotype** /'steriətaɪp/ (n) : khuôn mẫu, rập khuôn
- **suspect** /sə'spekt/ (v) : nghi ngờ
- **be suspicious of** /sə'spɪʃ.əs/ (adj) : nghi ngờ về
- **silly** /'sɪl.i/ (adj) : ngớ ngẩn; khờ dại, ngờ nghệch
- **humour** /'hju:mə(r)/ (n) : sự hài hước
- **sense of humour** /sens əv 'hju:mə/ (n) : khiếu hài hước

### A. Một số cụm tính từ đi kèm với giới từ thông dụng trong tiếng Anh để nói về cảm xúc

1. be anxious about something : lo lắng về
2. be anxious for somebody : lo lắng cho ai
3. be ashamed of st/ sb : hổ thẹn về
4. be bored with/ of st : buồn chán về
5. be confused about st : rối rắm về
6. be cross with sb : giận dữ với/ về
7. be delighted with / at/ by/ about st : vui vẻ với, hài lòng với
8. be disappointed at/ by/ about st : thất vọng về
9. be envious of sb/st : ghen tỵ với
10. be embarrassed about/at : bối rối về
11. be excited about/ at/ by/ for st : hào hứng về
12. be frightened of/ about st : hoảng sợ về
13. be proud of sb/st : tự hào về ai/ cái gì
14. be shocked at/ by : bị sốc bởi
15. be suspicious of/ about sb/st : nghi ngờ về
16. be upset about/ at/ over st : buồn về

**Examples:**

- He was really upset over not getting the present.
- They became suspicious of his behaviour and contacted the police.
- He seemed anxious about the meeting.

**B. Phrases to remember**

1. to get into trouble with sb/ st : gặp rắc rối với
2. to give sb a call = to phone sb = to call sb : gọi điện thoại cho ai
3. to make an excuse : viện cớ, viện lý do
4. to tell the truth : nói thật
5. to tell a lie/ to tell lies : nói dối
6. be related to : liên quan đến
7. be keen on = be fond of : thích, say mê về
8. be positive about st : tích cực/ lạc quan về

**WORD FORM**

	<b>Noun</b>	<b>Verb</b>	<b>Adjective</b>	<b>Adverb</b>
<b>1</b>	anxiety: sự lo lắng		anxious: lo âu, lo lắng	anxiously: một cách lo lắng
<b>2</b>	amusement: sự thích thú, sự vui chơi; trò vui	amuse: làm ai cười; tiêu khiển, giải trí	amused: buồn cười, tức cười amusing: vui; thú vị	amusingly: một cách thú vị
<b>3</b>	boredom: sự buồn chán	bore: làm phiền, gây buồn chán	bored (with): bị chán boring: tẻ nhạt	boringly
<b>4</b>	embarrassment: sự bối rối	embarrass: làm ai bối rối, hổ thẹn	embarrassed: bị bối rối, hổ thẹn embarrassing: gây bối rối, hổ thẹn	embarrassingly: một cách bối rối
<b>5</b>	excitement: sự phấn khích; điều thú vị	excite: gây hứng thú; làm kích động	excited: vui mừng, hào hứng exciting: thú vị, gây hứng thú	excitedly: một cách vui mừng excitingly: một cách thú vị
<b>6</b>	entertainment: sự giải trí; tiết mục giải trí	entertain: giải trí, chiêu đãi	entertaining: thú vị, vui nhộn	entertainingly: một cách thú vị
<b>7</b>	disappointment: sự thất vọng	disappoint: gây thất vọng	disappointed: bị thất vọng disappointing: gây thất vọng	disappointingly: một cách đáng thất vọng
<b>8</b>	fright: sự sợ hãi	frighten: làm sợ hãi	frightened: bị sợ hãi frightening: đáng/ gây sợ hãi	frighteningly: một cách sợ hãi
<b>9</b>	satisfaction: sự thỏa mãn; sự hài lòng	satisfy: làm hài lòng; thỏa mãn	satisfied: hài lòng, thỏa mãn satisfying: làm hài lòng	satisfyingly: một cách hài lòng
<b>10</b>	suspect: kẻ tình nghi suspicion: sự nghi ngờ	suspect: nghi ngờ	suspicious: nghi ngờ	suspiciously: một cách đáng nghi ngờ

**VOCABULARY PRACTICE**

**Exercise 1. Complete the sentences using the words or phrases in the box. There are more words than needed.**

enormous	bruise	predictable	frightened
pain	reserved	ashamed	pranks
relieved	moving	made	tell
exciting	fell over	exhausted	suspected
advice	childish	sense of humour	injured

- I \_\_\_\_\_ that there was something wrong with the engine.
- Her husband was clearly \_\_\_\_\_ when we offered to pay for the damage.
- They are very \_\_\_\_\_ people, the English. It takes some time to get to know them.
- I felt \_\_\_\_\_ because it was dark in the house and I was alone.
- She was seriously \_\_\_\_\_ in a riding accident.
- He has an \_\_\_\_\_ amount of work to finish before Friday.
- Her grandmother slipped on the ice and \_\_\_\_\_ .
- I've got a big black \_\_\_\_\_ where I banged my arm.
- He used to play \_\_\_\_\_ on his friends when he was young.
- Is it always wrong to \_\_\_\_\_ a lie?
- I \_\_\_\_\_ an excuse and left the party early.
- I don't find computer games very \_\_\_\_\_ .
- My teacher once gave me some useful \_\_\_\_\_ .
- He said he wouldn't go out with us if Jerry was going too - he's so \_\_\_\_\_ !
- The drug is usually effective but unfortunately the side effects are not always \_\_\_\_\_ .
- I've got a \_\_\_\_\_ in my shoulder.
- I felt \_\_\_\_\_ of the things I'd said to him.
- We all cried at the end of the film - it was so \_\_\_\_\_ .
- He was so \_\_\_\_\_ that he slept for hours.
- It's vital to have a \_\_\_\_\_ in this job.

**Exercise 2. Choose the word which is CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following questions.**

- I've got a difficult, important exam tomorrow. I'm feeling a little bit worried.  
A. happy                      B. relieved                      C. anxious                      D. relaxed
- Our mother will be angry when she finds out about the broken vase.  
A. comfortable              B. cross                      C. generous                      D. confused
- She frightened the hell out of me when she said she had to go into hospital.  
A. amused                      B. disappoints                      C. confused                      D. scared
- I see people who have opportunities I don't have, and I get jealous.  
A. envious                      B. satisfied                      C. amused                      D. suspicious
- I kept on struggling forward, even though I knew it was hopeless.  
A. hopeful                      B. scared                      C. disappointing                      D. useful

**Exercise 3. Choose the word which is OPPOSITE in meaning to the underlined word in each of the following questions.**

- To be fair, she was a good- hearted woman who tried to do her best.  
A. humane                      B. cruel                      C. kindhearted                      D. kind
- His body was covered in tiny red spots.  
A. enormous                      B. small                      C. little                      D. medium

3. They lived in a/ an ordinary three- bedroomed house.  
 A. normal                      B. general                      C. high quality                      D. good quality
4. Her son was too lazy to get out of bed.  
 A. careless                      B. tired                      C. hard- working                      D. passive
5. He always stays calm under pressure.  
 A. frightened                      B. panic                      C. cool                      D. comfortable

**Exercise 4. Complete the sentences with the correct preposition**

1. That man got \_\_\_\_\_ trouble with the police several times.
2. Doing exercise releases chemicals in our brain that are related \_\_\_\_\_ a feeling of pleasure.
3. The father is shocked \_\_\_\_\_ what happened to his son.
4. I felt embarrassed \_\_\_\_\_ how untidy the house was.
5. Some of his colleagues at work became suspicious \_\_\_\_\_ his behaviour.
6. She had always been envious \_\_\_\_\_ her cousin's long blond hair.
7. We're a little confused \_\_\_\_\_ what we're supposed to be doing.
8. You've got to be more positive \_\_\_\_\_ your work.
9. I guess he was just bored \_\_\_\_\_ his job.
10. She was deeply upset \_\_\_\_\_ the way her father treated her.

**Exercise 5. Complete the sentence for each situation. Use the words in brackets + - ing or - ed.**

*Example:*

*Phuong is going to Australia. The idea of going on this trip excites her. (excite)*

*a. Phuong is excited about going on this trip.*

*b. She thinks it is going to be an exciting trip.*

1. The film wasn't as good as we had expected, (disappoint)
  - a. The film was \_\_\_\_\_ .
  - b. We were \_\_\_\_\_ with the film.
2. The loud noise frightened the children, (frighten)
  - a. It was a \_\_\_\_\_ sound.
  - b. The \_\_\_\_\_ children ran into the house.
3. Thao teaches young children. It's a very hard job, but she enjoys it. (exhaust)
  - a. She enjoys her job, but it's often \_\_\_\_\_ .
  - b. At the end of a day's work, she is often \_\_\_\_\_ .
4. An article in the newspaper surprised Mrs. Nhu. (surprise)
  - a. It was a very \_\_\_\_\_ article to her.
  - b. Mrs. Nhu was very \_\_\_\_\_ when she read it.
5. It's been raining all day. I hate this weather, (depress)
  - a. This weather is \_\_\_\_\_ .
  - b. This weather makes me \_\_\_\_\_ .
  - c. It's silly to get \_\_\_\_\_ because of the weather.
6. I bought a camera. I didn't understand the directions, (confuse)
  - a. I was \_\_\_\_\_ when I tried to understand the directions.
  - b. They were \_\_\_\_\_ directions.
7. Kim is going to Mexico next month. She's never been there before, (excite)
  - a. It will be an \_\_\_\_\_ experience for her.
  - b. Going to new places is always \_\_\_\_\_ .
  - c. She is really \_\_\_\_\_ about going to Mexico.
8. The famous singer stole money. The scandal shocked the fans, (shock)
  - a. It was a \_\_\_\_\_ scandal.